

DOI: 10.59715/pntjimp.2.3.24

## Nhu cầu phẫu thuật thẩm mỹ mắt mũi và các yếu tố liên quan: một nghiên cứu cắt ngang từ Việt Nam

Trần Đăng Khoa<sup>1</sup>, Hồ Nguyễn Anh Tuấn<sup>1</sup>, Lê Quang Tuyền<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Vân<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Bộ môn Giải phẫu, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

<sup>2</sup>Bệnh viện Thanh Vân

### Tóm tắt

**Đặt vấn đề và mục tiêu:** Ngày nay, phẫu thuật mắt và mũi là hai trong số các phẫu thuật thẩm mỹ phổ biến nhất trên toàn cầu, đặc biệt là với sự thay đổi tiêu chuẩn làm đẹp của người châu Á trong thế kỷ 20. Nghiên cứu này nhằm mô tả nhu cầu phẫu thuật thẩm mỹ mắt và mũi cũng như các yếu tố liên quan đến 2 loại phẫu thuật này ở Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM).

**Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên bệnh nhân đến Phẫu thuật thẩm mỹ tại Phòng Khám KAT và Bệnh viện Thẩm mỹ Thanh Vân từ tháng 1 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện với bảng câu hỏi tự thiết kế. Nhập liệu và quản lý số liệu bằng Phần mềm Epidata, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 14.

**Kết quả:** Mẫu nghiên cứu gồm 1684 đối tượng, nữ chiếm 95,61%. Đa số các bệnh nhân đều trên 18 tuổi và 1/3 bệnh nhân đã từng phẫu thuật thẩm mỹ trước đây. Nhu cầu phẫu thuật mắt và mũi trong nghiên cứu này lần lượt là 80,70% và 22,44%. Cắt da bỏ da thừa vùng mắt, mí tự nhiên và chỉnh hình mũi Sline là những nhu cầu có tỷ lệ cao nhất. Bệnh nhân trên 18 tuổi có nhu cầu phẫu thuật mắt cao hơn, trong khi những người dưới 18 tuổi có nhu cầu phẫu thuật mũi. Nhu cầu phẫu thuật mắt và mũi ở những bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật cao hơn những người chưa từng thực hiện, và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

**Kết luận:** Nhu cầu phẫu thuật thẩm mỹ mắt cao hơn mũi. Các yếu tố liên quan đến nhu cầu phẫu thuật gồm có tuổi và tiền sử phẫu thuật thẩm mỹ.

**Từ khóa:** Nhu cầu phẫu thuật mắt; nhu cầu phẫu thuật mũi; phẫu thuật thẩm mỹ; bệnh viện thẩm mỹ.

**Tiêu đề rút gọn:** Nhu cầu phẫu thuật thẩm mỹ và các yếu tố liên quan.

### Abstract

#### The demand status and associated factors of blepharoplasty and rhinoplasty - A cross - sectional study from Vietnam

**Background and aims:** Nowadays, blepharoplasty and rhinoplasty are two of the most common cosmetic surgical procedures globally, especially with the change in the beauty standards of Asians in the XX century. This study described blepharoplasty and rhinoplasty demand in Ho Chi Minh City (HCMC), Vietnam, and its associated factors.

**Methods:** The cross - sectional study was conducted on patients who came to KAT Cosmetic Surgery and Thanh Van Cosmetic Hospital from January 2018 to June 2019. We choose a convenient sampling method with the self - designed

Ngày nhận bài:

20/5/2023

Ngày phản biện:

20/6/2023

Ngày đăng bài:

20/7/2023

Tác giả liên hệ:

Hồ Nguyễn Anh Tuấn

Email:

drhotuan.pnt@gmail.com

ĐT: 0916936380

questionnaire. Epidata software was used for data entry and management, and SPSS 14 software was used for data analysis.

**Results:** In 1684 subjects, females account for 95.61%. Most of the patients were over 18 years old, and one - third of patients had plastic surgical history. Upper lid blepharoplasty and rhinoplasty demands of the patient were 80.70% and 22.44%, respectively. Blepharoplasty, natural eyelids procedures, and S-line rhinoplasty were demands that have the highest percentage. Patients over 18 years old have a more desire for blepharoplasty demand, while those under 18 years old want to have more rhinoplasty demand. Patients who had surgery history had a higher blepharoplasty and rhinoplasty demand than patients who never had. These factors have a statically significant difference with  $p < 0.05$ .

**Conclusion:** The rate of blepharoplasty demand was higher than the rhinoplasty demand. Age and surgical history were two related factors of these demands with a statically significant difference.

**Keywords:** Blepharoplasty demand; rhinoplasty demand; cosmetic surgery; cosmetic hospital.

**Ruining title:** The demand status of cosmetic surgery and associated factors.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thế kỷ XXI, nhu cầu về phẫu thuật thẩm mỹ và công nghệ sử dụng trong phẫu thuật ngày càng tăng. Vào năm 2017, ở Mỹ có hơn 1,5 triệu trường hợp phẫu thuật thẩm mỹ và hơn 3,2 triệu trường hợp thẩm mỹ không phẫu thuật, trong đó phụ nữ chiếm hơn 90% số ca phẫu thuật [1]. Trong đó phẫu thuật mắt và phẫu thuật mũi là phổ biến. Phẫu thuật mắt là một phương pháp để chỉnh sửa các khiếm khuyết và khuyết điểm của mắt nhằm cải thiện chức năng hoặc hình dạng của mắt [2]. Phẫu thuật mũi bao gồm các kỹ thuật phức tạp hơn, thành công phẫu thuật này có tác động tích cực đến khuôn mặt của người bệnh và cải thiện chức năng của mũi [3]. Theo thống kê từ Kho Dữ liệu Quốc gia phẫu thuật thẩm mỹ của Hiệp hội Thẩm mỹ, năm 2019, người Mỹ đã chi gần 8,2 tỷ đô la cho phẫu thuật thẩm mỹ [4]. Tổng chi phí cho phẫu thuật mắt và mũi lần lượt là hơn 372 triệu đô la và hơn 212 triệu đô la.

Tiêu chuẩn về vẻ đẹp đã thay đổi theo thời gian. Từ thời cổ đại, hầu hết người châu Á không có mắt hai mí, vì vậy mắt một mí với khuôn mặt tròn được coi là tiêu chuẩn về vẻ đẹp của người phụ nữ [5]. Tuy nhiên, tiêu chuẩn đó đã được thay đổi trong thế kỷ XX. Nền văn hóa phương Tây đã tác động đến nhận thức về cái đẹp; Phụ nữ châu Á hiện nay có nhu cầu sở hữu một khuôn mặt trái xoan với

đôi mắt to, sáng và mắt hai mí [6]. Do đó, phẫu thuật thẩm mỹ tạo hình mắt hai mí ngày càng phổ biến ở các nước châu Á, đặc biệt là ở Đông Á [7]. Cùng với phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt, phẫu thuật thẩm mỹ mũi trong đó nâng mũi rất phổ biến, nhưng đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật rất cao vì không có mô hình mẫu cũng như không có khuôn mũi có thể được sử dụng cho mọi khuôn mặt [8]. Các chủng tộc người ở các khu vực khác nhau có những kỳ vọng không giống nhau về kết quả phẫu thuật mũi. Người phương Tây muốn có một chiếc mũi thon gọn hơn vì họ nghĩ rằng mũi của họ quá to, quá mất cân xứng hoặc khoằm; trong khi đó, người phương Đông cho rằng mũi của họ quá nhỏ, ngắn hoặc không đủ cao. Vì vậy, họ muốn có một chiếc mũi cao hơn, nổi bật hơn để phù hợp với khuôn mặt của họ [9].

Việt Nam là một quốc gia trong khu vực châu Á, vì vậy tiêu chuẩn về vẻ đẹp của người Việt cũng theo các tiêu chuẩn của người châu Á [10]. Phụ nữ Mỹ gốc Việt muốn phẫu thuật thẩm mỹ để thay thế mắt nhỏ một mí và mũi tẹt thành đôi mắt to hai mí và mũi cao hơn [11]. Đa số người Việt đều có đầu mũi to, nên hầu hết các phẫu thuật thẩm mỹ mũi nhằm giúp mũi họ cao hơn và gọn hơn [12]. Ước tính tại TPHCM có khoảng 250.000 người sử dụng các dịch vụ thẩm mỹ và khoảng 100.000 người đã tiến hành các phẫu thuật thẩm mỹ.

Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phẫu thuật thẩm mỹ của người bệnh. Đó có thể là các yếu tố nội tâm như tâm lý, cảm xúc và mong muốn thay đổi ngoại hình [13]. Hầu hết các trường hợp được phẫu thuật thẩm mỹ là những người cảm thấy không hài lòng với ngoại hình của mình [14]. Theo Nguyễn Quốc Cường, tại Việt Nam, ba yếu tố thúc đẩy người trẻ phẫu thuật thẩm mỹ là thái độ, nhận thức và hành vi [15]. Làn sóng văn hóa Hàn Quốc xâm nhập vào Việt Nam cũng đang làm gia tăng số lượng người phẫu thuật thẩm mỹ, bệnh nhân muốn có vẻ đẹp giống như thần tượng và có thể thuận tiện hơn trong cuộc sống [16]. Tuy nhiên, các nghiên cứu sâu về tình hình nhu cầu phẫu thuật mắt và mũi hiện nay cũng như các yếu tố liên quan trên người Việt vẫn còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu này nhằm mô tả nhu cầu phẫu thuật mắt và mũi ở TP HCM và các yếu tố liên quan.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** 1684 bệnh nhân tại Phòng khám Phẫu thuật thẩm mỹ KAT và Bệnh viện Thẩm mỹ Thanh Vân.

### 2.2. Phương thức thu thập dữ liệu

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Phòng khám Kat Cosmetic Surgery và Bệnh viện Thẩm mỹ Thanh Vân từ tháng 1/2018 đến tháng 6/2019.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang.

Cỡ mẫu: được tính bằng công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} p(1-p)}{d^2}$$

n: cỡ mẫu

$\alpha$ : sai lầm loại I (0,05)  $\rightarrow Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$

Delta (d): sai số mong muốn, (d = 0,03)

p: Tham khảo một nghiên cứu năm 2016 tại Trung Quốc [17]:

• Tỷ lệ bệnh nhân phẫu thuật mắt: p = 0,30  
 $\rightarrow n = 904$  đối tượng

• Tỷ lệ bệnh nhân phẫu thuật mũi: p = 0,07  
 $\rightarrow n = 277$  đối tượng

Do đó, nghiên cứu này đã chọn cỡ mẫu tối thiểu là 904 đối tượng.

Phương pháp chọn mẫu: lấy mẫu thuận tiện. Một bảng câu hỏi tự thiết kế đã được sử dụng để thu thập dữ liệu.

Tiêu chí lựa chọn: Bệnh nhân đến hai cơ sở thẩm mỹ trên trong thời gian nghiên cứu.

Tiêu chí loại trừ: Bệnh nhân bị thiếu thông tin và không đồng ý tham gia.

Thu thập dữ liệu: chúng tôi đã thiết kế một bảng câu hỏi với các thông tin cần thiết cho nghiên cứu. Sau đó, chúng tôi tập huấn nhân viên về phương pháp thu thập dữ liệu, nhập dữ liệu và quản lý. Dữ liệu đã được kiểm tra và làm sạch trước khi được đưa vào phân tích.

### 2.3. Phân tích số liệu

Chúng tôi đã sử dụng phần mềm Epidata để nhập và quản lý dữ liệu, phần mềm SPSS 14 (IBM Corp, Armonk, New York, Hoa Kỳ) để phân tích dữ liệu. Sử dụng tần số và tỉ lệ % để mô tả về nhu cầu phẫu thuật. Hồi quy tuyến tính đơn biến và đa biến được sử dụng để xác định các yếu tố liên quan, với sự khác biệt có ý nghĩa khi  $p < 0,05$ .

## 3. KẾT QUẢ

### 3.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Có 1684 bệnh nhân tham gia nghiên cứu, trong đó nữ giới chiếm 95,61%. Đa số bệnh nhân từ 18 đến 30 tuổi (43,59%) và trên 30 tuổi (55,34%). Phần lớn đối tượng có cân nặng bình thường (81,24%), còn lại thiếu cân là 12,59% và thừa cân là 6,18%. Có khoảng 68,94% người bệnh chưa từng phẫu thuật thẩm mỹ trước đây, trong đó cao nhất là chưa phẫu thuật môi với 99,76%, phẫu thuật cằm chiếm 99,23%, phẫu thuật vú chiếm 93,47%. Ngoài ra, còn một số loại phẫu thuật mà họ chưa từng thực hiện như phẫu thuật mũi với 85,51%, phẫu thuật mắt với 84,56%, và các loại khác với 99,47%. (Bảng 1)

### 3.2. Đặc điểm nhu cầu phẫu thuật thẩm mỹ mắt và mũi

Trong số 1684 bệnh nhân, 80,70% trường hợp có nhu cầu phẫu thuật mắt. Trong đó, cắt da thừa mí mắt và tạo hình mí mắt tự nhiên là hai nhu cầu với tỷ lệ cao nhất so với các loại phẫu thuật mắt khác, lần lượt là 31,35% và 33,49%. Có 25,71% đối tượng có nhu cầu bấm mí, 21,56% trường hợp có nhu cầu lấy mỡ mí trên, 19,24% trường hợp có nhu cầu chỉnh 2 mí mắt đều nhau và 10,39% trường hợp có nhu cầu cắt cơ vòng mắt. Mặt khác, tỉ lệ nhỏ cần lấy mỡ với 0,48%, mí nhỏ với 0,71%, mỡ mí dưới với 4,22%, và nâng cao đuôi mắt với 4,57%. (Hình 1)

Mặt khác, 22,44% đối tượng có nhu cầu phẫu thuật mũi. Tạo hình mũi Sline chiếm tỷ lệ cao nhất với 16,81%. Nhu cầu phẫu thuật cánh mũi và nâng mũi sụn tai chiếm tỷ lệ lần lượt là 9,09% và 5,38%. Ít có nhu cầu tháo sống mũi và thu nền mũi với tỷ lệ tương tự 0,18%, nhu cầu tạo hình mũi Lline chiếm 0,77%, thu gọn đầu mũi là 1,01%, kéo dài mũi chiếm 1,48%, hạ thấp chiều cao mũi là 1,9%, và thay sống mũi với tỷ lệ 1,54% (Hình 2)

### **3.3. Các yếu tố liên quan đến phẫu thuật thẩm mỹ mắt**

Trong phân tích hồi quy đơn biến, nhu cầu phẫu thuật mắt của nhóm tuổi từ 18 đến 30 cao gấp 4,12 lần so với những người dưới 18 tuổi. Những người trên 30 tuổi có nhu cầu phẫu thuật mắt cao gấp 6,84 lần so với những người dưới 18 tuổi. Những bệnh nhân không có tiền sử phẫu thuật mũi có nhu cầu phẫu thuật mắt cao gấp 1,41 lần. Những người không có tiền sử phẫu thuật mũi có nhu cầu phẫu thuật mắt cao gấp 1,43 lần. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với giá trị  $p < 0,05$ . (Bảng 2)

Phân tích hồi quy đa biến chỉ ra rằng bệnh nhân trong độ tuổi từ 18 đến 30 có nhu cầu phẫu thuật mắt cao gấp 4,81 lần so với những người dưới 18 tuổi. Đồng thời, bệnh nhân trên 30 tuổi có mong muốn phẫu thuật mắt cao gấp 7,8 lần so với những người dưới 18 tuổi. Tỷ lệ nhu cầu phẫu thuật mắt ở những bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật mũi cao gấp 2,9 lần. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . (Bảng 4)

### **3.4. Các yếu tố liên quan đến phẫu thuật thẩm mỹ mũi**

Phân tích hồi quy đơn biến này cho thấy các đối tượng dưới 18 tuổi có nhu cầu phẫu thuật mũi cao gấp 3,27 lần so với những người trong độ tuổi từ 18 đến 30. Ngoài ra, bệnh nhân dưới 18 tuổi cũng có nhu cầu phẫu thuật mũi cao gấp 5,81 lần so với những người trên 30 tuổi. Tỷ lệ nhu cầu phẫu thuật mũi của những người có tiền sử phẫu thuật cao gấp 1,6 lần. Những người có tiền sử phẫu thuật mũi cao gấp 3,03 lần so với người chưa từng phẫu thuật. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . (Bảng 3)

Mô hình hồi quy đa biến chứng minh rằng các đối tượng dưới 18 tuổi có nhu cầu phẫu thuật mũi cao gấp 4 lần so với những người khoảng 18 và 30 tuổi. Tương tự như vậy, bệnh

nhân dưới 18 tuổi có nhu cầu phẫu thuật mũi cao gấp 6,9 lần so với những người trên 30 tuổi. Ngoài ra, tỷ lệ nhu cầu phẫu thuật mũi của bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật mũi cao gấp 3,53 lần so với những bệnh nhân chưa từng phẫu thuật. Những yếu tố này có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . (Bảng 5)

## **4. BÀN LUẬN**

Nghiên cứu cắt ngang của chúng tôi được thực hiện tại 2 cơ sở thẩm mỹ là Phòng khám Kat Cosmetic Surgery và Bệnh viện Thẩm mỹ Thanh Vân từ tháng 1 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019. Trong 1684 đối tượng, nữ giới chiếm 95,61%. Phụ nữ được xem là đối tượng khách hàng chính của các cơ sở thẩm mỹ. Theo Hiệp hội bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ Hoa Kỳ - ASPS, 92% tất cả các trường phẫu thuật thẩm mỹ vào năm 2020 là phụ nữ. Mặt khác, chúng tôi nhận thấy tỉ lệ bệnh nhân từ 18 đến 30 tuổi và trên 30 tuổi chiếm phần lớn với lần lượt 43,59% và 55,34%. Kết quả này khá giống với một nghiên cứu của Jun Li và cộng sự vào năm 2016 với bệnh nhân trên 18 tuổi ở Trung Quốc chiếm 95,7% [17]. Theo báo cáo của ASPS, chỉ có 2% tổng số phẫu thuật thẩm mỹ được tiến hành trên bệnh nhân dưới 18 tuổi. Điều này có thể được giải thích bởi các đối tượng người trưởng thành và trung niên đủ điều kiện kinh tế cho các hoạt động phẫu thuật thẩm mỹ. Họ có nhu cầu đến các cơ sở thẩm mỹ nhằm cải thiện nhan sắc để tự tin hơn trong công việc và gặp gỡ đối tác. Mặt khác, chỉ có khoảng 1/3 bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật thẩm mỹ. Tư vấn cho bệnh nhân trong các cơ sở thẩm mỹ nên được chú trọng để phù hợp với những người chưa có nhiều kinh nghiệm và hiểu biết về các dịch vụ trong lĩnh vực phẫu thuật thẩm mỹ.

Phẫu thuật mí mắt là một trong những loại phẫu thuật phổ biến nhất trên thế giới. Theo thống kê của Frédéric Michas, phẫu thuật mí mắt là đứng hạng thứ 3 trong các hình thức phẫu thuật trên toàn cầu với hơn 1,2 triệu trường hợp. Đặc biệt, loại hình phẫu thuật này đã trở thành một xu hướng phẫu thuật bùng nổ gần đây ở châu Á, đứng hàng đầu trong tất cả các loại hình phẫu thuật thẩm mỹ [20]. Vì vậy, tỷ lệ bệnh nhân có nhu cầu phẫu thuật thẩm mỹ mắt tại nghiên cứu của chúng tôi khá cao là hoàn

toàn phù hợp. Một nghiên cứu tại bệnh viện ở Trung Quốc của Jun Li và cộng sự cho thấy 30,3% các trường phẫu thuật thẩm mỹ là phẫu thuật mắt. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm của các loại phẫu thuật mắt chưa được ghi nhận. Do đó, điểm nổi bật quan trọng trong nghiên cứu này là đề cập tương đối cụ thể về tỷ lệ phần trăm của từng loại phẫu thuật thẩm mỹ mắt. Nghiên cứu của chúng tôi đã ghi nhận trong tất cả các loại phẫu thuật mắt, tỷ lệ nhu cầu cao nhất là cắt da thừa mí mắt, tạo hình mí mắt tự nhiên, phẫu thuật lấy mỡ mí trên. Kết quả này cũng phù hợp với nhu cầu phẫu thuật mắt của người châu Á, những người mong muốn sở hữu một đôi mắt hai mí với vẻ đẹp tự nhiên [21]. Tương tự, với việc lựa chọn vẻ đẹp tự nhiên là tiêu chuẩn, nhu cầu tạo hình mũi dạng Sline chiếm ưu thế. Mặt khác, chúng tôi thấy rằng có một sự tương đồng giữa kết quả này và số liệu thống kê trước đây về nhu cầu phẫu thuật mũi (22,44%) nhỏ hơn nhiều so với nhu cầu phẫu thuật mắt (80,70%) [18, 19]. Lý giải về tình trạng này có thể do phẫu thuật mũi là một phẫu thuật phức tạp và đòi hỏi các kỹ thuật khắt khe hơn so với phẫu thuật mắt, vì vậy bệnh nhân vẫn còn do dự khi quyết định tiến hành.

Trong kết quả nghiên cứu của chúng tôi, tuổi tác và tiền sử phẫu thuật là hai yếu tố liên quan đến nhu cầu phẫu thuật mắt và mũi với  $p < 0,05$ . Đặc biệt, có một sự tương phản đáng chú ý là người trung niên thường mong muốn phẫu thuật mắt (Bảng 4), trong khi những người trẻ có nhu cầu phẫu thuật mũi (Bảng 5). Y học chứng cứ trước đây đã chỉ ra rằng mục tiêu thiết yếu của phẫu thuật thẩm mỹ mắt là cắt bỏ da thừa mí trên chày xê do lão hóa [23]. Phẫu thuật này có thể giúp người trung niên và người lớn tuổi trông trẻ hơn và duy trì đôi mắt hài hòa [23]. Trong khi đó, giới trẻ bị ảnh hưởng bởi xu hướng làm đẹp qua các bộ phim truyền hình Hàn Quốc và Trung Quốc tại Việt Nam [17]. Hơn nữa, bệnh nhân có tiền sử phẫu thuật có nhu cầu phẫu thuật mắt và mũi cao hơn (Bảng 4, 5). Do đó, các cơ sở thẩm mỹ cần quan tâm hơn đến công tác tư vấn, chính sách để thu hút bệnh nhân quay trở lại để thực hiện các loại hình dịch vụ khác. Nghiên cứu của chúng tôi còn có một số hạn chế. Thứ nhất, địa điểm nghiên cứu chỉ mới được thực hiện ở hai cơ sở thẩm mỹ, vì vậy tính đại diện của kết quả nghiên cứu này có

thể bị hạn chế. Ngoài ra, chúng tôi chủ yếu tập trung vào phẫu thuật thẩm mỹ mắt và mũi, vì vậy các loại phẫu thuật thẩm mỹ chưa đa dạng. Các yếu tố liên quan chưa được khám phá đầy đủ. Tuy nhiên, nghiên cứu cắt ngang này bước đầu đã cung cấp một cái nhìn tổng quan và là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên các bệnh nhân đến khám tại 2 cơ sở thẩm mỹ là Phòng khám thẩm mỹ KAT và Bệnh viện Thẩm mỹ Thanh Vân từ tháng 1/2018 đến tháng 6/2019. Trong 1684 đối tượng, nhu cầu phẫu thuật mắt và mũi của bệnh nhân lần lượt là 80,70% và 22,44%. Cắt da thừa mí mắt, tạo hình mí mắt tự nhiên và chỉnh hình mũi Sline là những nhu cầu có tỷ lệ cao nhất. Tuổi và tiền sử phẫu thuật thẩm mỹ là hai yếu tố liên quan đến những nhu cầu này với  $p < 0,05$ .

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bank, C.S.N.D. Cosmetic Surgery National Data Bank Statistics. Aesthetic Surgery Journal 2018. Available from: <https://doi.org/10.1093/asj/sjy132>.
2. Rebowe RE, R.C., Blepharoplasty. 2021.
3. Crosara, P.F.T.B., et al., Rhinoplasty Complications and Reoperations: Systematic Review. International archives of otorhinolaryngology, 2017. 21(1): p. 97-101.
4. Bank, C.S.N.D. The Aesthetic Society's Cosmetic Surgery National Data Bank: Statistics 2019. 2020; Available from: <https://doi.org/10.1093/asj/sjaa144>.
5. Fakhro, A., et al., The Evolution of Looks and Expectations of Asian Eyelid and Eye Appearance. Seminars in plastic surgery, 2015. 29(3): p. 135-144.
6. Rhodes, G., et al., Attractiveness of Facial Averageness and Symmetry in Non - Western Cultures: In Search of Biologically Based Standards of Beauty. Perception, 2001. 30(5): p. 611-625.
7. Young SM, K.Y., Complications of Asian Double Eyelid Surgery: Prevention and Management. Facial Plast Surg, 2020.
8. Fichman M, P.B.I., Rhinoplasty. StatPearls, 2021.

9. Lao, W.W.-K., T.-Y. Hsieh, and A.E. Ramirez, Differences and Similarities Between Eastern and Western Rhinoplasty: Features and Proposed Algorithms. *Annals of plastic surgery*, 2021. 86(3S Suppl 2): p. S259-S264.
10. Lan, H.T.P. and N.B. Hung, The methods to shape the upper eyelid fold. *Journal of Medical Research*, 2021. 141(5): p. 90-94.
11. Pham, T.T., The Medicalization of Ethnicity in Vietnamese-American Women: Cosmetic Surgery and Hybridization. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 2014. 5(22): p. 92.
12. Khoa, T.D., et al., Research on Macroanatomic and Histologic Characteristics of the Lower Lateral Nasal Cartilages in Vietnamese. *Open access Macedonian journal of medical sciences*, 2019. 7(24): p. 4224-4229.
13. Maisel, A., et al., Self-reported Patient Motivations for Seeking Cosmetic Procedures. *JAMA dermatology*, 2018. 154(10): p. 1167-1174.
14. Dean, N., K. Foley, and P. Ward, Defining cosmetic surgery. *Australasian Journal of Plastic Surgery*, 2018. 1.
15. Nguyen, C.Q., P. Tran, and M. Nguyen, Factors that motivate young people's intention to undergo cosmetic surgery in Vietnam. *International Journal of Pharmaceutical and Healthcare Marketing*, 2020. 14(3): p. 395-407.
16. Kang, Y., Lee, H. K., & Kim, W. B., A Qualitative Study on Acceptance of Korean Wave Culture and Internalization of Ideal Beauty among Vietnamese Female Students in Korea. *Fashion & Textile Research Journal*, 2020. 22(4): p. 456-468.
17. Li, J., et al., Predictive factors for cosmetic surgery: a hospital-based investigation. *Springerplus*, 2016. 5(1): p. 1543.
18. ASPS. Plastic Surgery Statistics Report. 2020; Available from: <https://www.plasticsurgery.org/news/plastic-surgery-statistics>.
19. Michas, F. Top surgical cosmetic procedures worldwide 2019. 2021; Available from: <https://www.statista.com/statistics/293437/leading-surgical-cosmetic-procedures/>.
20. Lee, C.K., S.T. Ahn, and N. Kim, Asian upper lid blepharoplasty surgery. *Clin Plast Surg*, 2013. 40(1): p. 167-78.
21. Aquino, Y.S.J., "Big eye" surgery: the ethics of medicalizing Asian features. *Theor Med Bioeth*, 2017. 38(3): p. 213-225.
22. Ishii, C.H., Current update in asian rhinoplasty. *Plast Reconstr Surg Glob Open*, 2014. 2(4): p. e133.
23. Cho, I., Aging blepharoplasty. *Arch Plast Surg*, 2013. 40(5): p. 486-91.

**Viết tắt:**

HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
ASPS	Hiệp hội bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ Hoa Kỳ

**Về đạo đức trong nghiên cứu:** Tất cả các thủ tục được thực hiện trong các nghiên cứu liên quan đến những người tham gia con người đều phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức của ủy ban nghiên cứu thể chế và/hoặc quốc gia và với tuyên bố Helsinki năm 1964 và các sửa đổi sau đó hoặc các tiêu chuẩn đạo đức tương đương. Nghiên cứu đã được hội đồng đạo đức trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch phê duyệt, theo quyết định số: 376/HĐĐĐ-TĐHYKPNT

**Phiếu đồng thuận tham gia nghiên cứu:** Sự đồng ý tham gia nghiên cứu bằng văn bản đã thu nhận từ tất cả những người tham gia nghiên cứu.

**DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ**

**Bảng 1.** Đặc điểm các đối tượng nghiên cứu

Các đặc điểm (n = 1684)		Số lượng	Tỉ lệ %
Giới	Nam	74	4.39
	Nữ	1,610	95.61
Nhóm tuổi	< 18	18	1.07
	18 - 30	734	43.59
	> 30	932	55.34
Chỉ số khối cơ thể (BMI)	Thiếu cân	212	12.59
	Bình thường	1,368	81.24
	Thừa cân	104	6.18
Tiền sử phẫu thuật	Không	1,161	68.94
	Có	523	31.06
Tiền sử phẫu thuật mắt	Không	1,424	84.56
	Có	260	15.44
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	1,440	85.51
	Có	244	14.49
Tiền sử phẫu thuật ngực	Không	1,574	93.47
	Có	110	6.53
Tiền sử phẫu thuật cằm	Không	1,671	99.23
	Có	13	0.77
Tiền sử phẫu thuật môi	Không	1,680	99.76
	Có	4	0.24
Tiền sử phẫu thuật khác	Không	1,675	99.47
	Có	9	0.53

**Bảng 2.** Phân tích hồi quy đơn biến nhu cầu phẫu thuật mắt

Các yếu tố liên quan		Nhu cầu phẫu thuật mắt				OR	Giá trị p
		Không		Có			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
Giới	Nam	20	6.15	54	3.97	1.59	0.087
	Nữ	305	93.85	1,305	96.03		
Nhóm tuổi	< 18	10	3.08	8	0.59		
	18 - 30	171	52.62	563	41.43	4.12	0.003*
	> 30	144	44.31	788	57.98	6.84	0.000*

Các yếu tố liên quan		Nhu cầu phẫu thuật mắt				OR	Giá trị p
		Không		Có			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
Chỉ số khối cơ thể (BMI)	Thiếu cân	38	11.69	174	12.80	0.88	0.489
	Bình thường	273	84.00	1,095	80.57		
	Thừa cân	14	4.31	90	6.62		
Tiền sử phẫu thuật	Không	204	62.77	957	70.42	0.71	0.008*
	Có	121	37.23	402	29.58		
Tiền sử phẫu thuật mắt	Không	281	86.46	1,143	84.11	1.21	0.292
	Có	44	13.54	216	15.89		
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	244	75.08	1,196	88.01	0.41	0.000*
	Có	81	24.92	163	11.99		
Tiền sử phẫu thuật ngực	Không	308	94.77	1,266	93.16	1.33	0.292
	Có	17	5.23	93	6.84		
Tiền sử phẫu thuật cằm	Không	322	99.08	1,349	99.26	0.80	0.730
	Có	3	0.92	10	0.74		
Tiền sử phẫu thuật môi	Không	323	99.38	1,357	99.85	0.24	0.152
	Có	2	0.62	2	0.15		
Tiền sử phẫu thuật khác	Không	324	99.69	1,351	99.41	1.92	0.540
	Có	1	0.31	8	0.59		

(\*sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0.05$ )

**Bảng 3.** Phân tích hồi quy đơn biến nhu cầu phẫu thuật mũi

Các yếu tố liên quan		Nhu cầu phẫu thuật mũi				OR	Giá trị p
		Không		Có			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
Giới	Nam	56	4.29	18	4.76	0.90	0.692
	Nữ	1,250	95.71	360	95.24		
Nhóm tuổi	< 18	8	0.61	10	2.65	0.31	0.014*
	18 - 30	531	40.66	203	53.7		
	> 30	767	58.73	165	43.65		
Chỉ số khối cơ thể (BMI)	Thiếu cân	8	0.61	10	2.65	1.04	0.819
	Bình thường	531	40.66	203	53.7		
	Thừa cân	767	58.73	165	43.65		

Các yếu tố liên quan		Nhu cầu phẫu thuật mũi				OR	Giá trị p
		Không		Có			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
Tiền sử phẫu thuật	Không	931	71.29	230	60.85	1.60	0.000*
	Có	375	28.71	148	39.15		
Tiền sử phẫu thuật mắt	Không	1,100	84.23	324	85.71	0.89	0.481
	Có	206	15.77	54	14.29		
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	1,164	89.13	276	73.02	3.03	0.000*
	Có	142	10.87	102	26.98		
Tiền sử phẫu thuật ngược	Không	1,221	93.49	353	93.39	1.02	0.942
	Có	85	6.51	25	6.61		
Tiền sử phẫu thuật cảm	Không	1,295	99.16	376	99.47	0.63	0.544
	Có	11	0.84	2	0.53		
Tiền sử phẫu thuật môi	Không	1,303	99.77	377	99.74	1.15	0.903
	Có	3	0.23	1	0.26		
Tiền sử phẫu thuật khác	Không	1,298	99.39	377	99.74	0.43	0.427
	Có	8	0.61	1	0.26		

(\*sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0.05$ )

**Bảng 4.** Phân tích hồi quy đa biến nhu cầu phẫu thuật mắt

Nhu cầu phẫu thuật mắt		OR	Giá trị p	95% CI	
Giới	Nam	1.67	0.065	0.968	2.863
	Nữ				
Nhóm tuổi	< 18				
	18 - 30	4.81	0.001*	1.859	12.444
	> 30	7.78	0.000*	3.002	20.145
Tiền sử phẫu thuật	Không	1.20	0.344	0.825	1.733
	Có				
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	0.35	0.000*	0.225	0.534
	Có				

(\*sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0.05$ )

**Bảng 5.** Phân tích hồi quy đa biến nhu cầu phẫu thuật mũi

Nose surgery demands		OR	Giá trị p	95% CI	
Nhóm tuổi	< 18				
	18 - 30	0.25	0.004*	0.097	0.648
	> 30	0.15	0.000*	0.056	0.375
Tiền sử phẫu thuật	Không	0.84	0.337	0.593	1.196
	Có				
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	3.53	0.000*	2.341	5.307
	Có				

(\*sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0.05$ )